

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021)
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Số: 1261 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 5 năm 2022, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- a) Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 26.149 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 12.851 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 11.848 tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 6.568 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- b) Chúng tôi cũng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Theo Công văn của Bộ Tài chính ban hành vào ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Nghị quyết của Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 8 năm 2021, Tổng Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán riêng về việc ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2021, và các ảnh hưởng của việc áp dụng hướng dẫn này được trình bày tại Thuyết minh số 12, 13 và 16.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 5 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4438-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.207.682.294.192	3.907.309.306.420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	965.544.314.301	868.013.480.301
1. Tiền	111		465.544.314.301	368.013.480.301
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.723.091.140.495	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.723.091.140.495	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.501.152.421.587	2.075.612.241.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	926.375.386.372	1.121.873.355.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	177.045.545.282	116.666.692.254
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.512.165.420.653	883.303.466.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(114.433.930.720)	(46.231.272.788)
IV. Hàng tồn kho	140	11	298.124.503.850	301.070.818.236
1. Hàng tồn kho	141		329.419.383.846	329.748.196.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.294.879.996)	(28.677.378.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		719.769.913.959	662.612.766.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	251.777.555.545	392.289.341.688
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		461.379.062.685	270.181.985.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.613.295.729	141.439.232

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.832.794.135.863	54.663.742.869.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.046.627.417.285	1.261.743.257.352
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.046.627.417.285	1.261.743.257.352
II. Tài sản cố định	220		40.706.209.856.700	41.813.936.702.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.891.884.837.943	14.233.266.365.483
- Nguyên giá	222		30.941.648.714.573	31.299.995.301.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.049.763.876.630)	(17.066.728.935.902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.719.475.656.058	27.465.941.122.214
- Nguyên giá	225		44.664.210.747.304	44.664.070.223.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.944.735.091.246)	(17.198.129.101.282)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	94.849.362.699	114.729.215.123
- Nguyên giá	228		533.258.324.610	533.704.451.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(438.408.961.911)	(418.975.236.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.722.460.181	331.671.659.515
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.722.460.181	331.671.659.515
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.774.702.739.130	5.466.586.189.870
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
Đầu tư vào công ty liên doanh,				
2. liên kết	252		554.966.753.488	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		439.352.572.313	191.211.140.573
Dự phòng đầu tư tài chính				
4. dài hạn	254		(720.539.331.303)	(649.009.459.914)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.299.531.662.567	5.789.805.059.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.043.712.976.115	5.572.158.060.852
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		255.818.686.452	217.646.998.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.040.476.430.055	58.571.052.175.784

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.766.613.117.820	49.409.653.884.720
I. Nợ ngắn hạn	310		32.356.403.104.236	26.552.383.605.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.340.321.111.202	10.082.874.627.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.049.624.855	117.055.788.123
Thuế và các khoản phải nộp				
3. Nhà nước	313	18	12.273.006.600	15.896.077.779
4. Phải trả người lao động	314		544.417.941.776	499.112.498.615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.432.736.679.095	4.394.285.767.135
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	398.568.729.616	735.254.883.964
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	412.819.614.567	355.781.877.326
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	11.181.834.782.562	9.309.634.762.966
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	874.381.613.963	1.042.487.321.854
II. Nợ dài hạn	330		20.410.210.013.584	22.857.270.279.614
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	622.523.725.074	685.907.275.002
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	19.787.686.288.510	22.171.363.004.612
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.273.863.312.235	9.161.398.291.064
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	5.273.863.312.235	9.161.398.291.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.143.941.740.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4. (Lỗ) lũy kế	421		(18.870.507.801.046)	(7.022.293.652.217)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.022.293.652.217)	1.732.515.809.335
- (Lỗ) năm nay	421b		(11.848.214.148.829)	(8.754.809.461.552)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.040.476.430.055	58.571.052.175.784



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	18.508.267.817.230	30.679.026.769.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	196.180.662.521	211.252.606.162
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.312.087.154.709	30.467.774.163.613
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		28.527.425.033.755	37.989.769.351.779
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10.215.337.879.046)	(7.521.995.188.166)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.421.089.944.721	1.937.735.012.137
7. Chi phí tài chính	22	31	1.309.314.795.359	1.477.553.658.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		645.511.956.148	804.477.040.955
8. Chi phí bán hàng	25	33	1.165.522.832.694	1.899.764.957.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	939.779.747.134	633.991.741.700
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(12.208.865.309.512)	(9.595.570.533.814)
11. Thu nhập khác	31	32	376.300.587.271	860.967.685.575
12. Chi phí khác	32		797.547.229	8.551.724.396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		375.503.040.042	852.415.961.179
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.833.362.269.470)	(8.743.154.572.635)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.851.879.359	11.654.888.917
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(11.848.214.148.829)	(8.754.809.461.552)

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(11.833.362.269.470)	(8.743.154.572.635)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.554.370.461.581	2.464.228.078.768
Các khoản dự phòng	03	142.350.031.047	28.369.077.758
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(356.607.418.580)	(71.254.265.427)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(898.895.584.887)	(1.958.923.002.241)
Chi phí lãi vay	06	645.511.956.148	804.477.040.955
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.746.632.824.161)	(7.476.257.642.822)
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	293.263.231.091	5.075.377.245.278
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(37.842.874.837)	179.837.362.348
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	11	4.098.678.663.507	(2.784.094.347.887)
Tiền lãi vay đã trả	12	668.956.870.880	(529.488.454.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(661.227.796.023)	(886.224.318.116)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(14.851.879.359)	(77.297.903.690)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	188.503.878	406.998.641
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.294.211.769)	(395.862.873.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.567.762.316.793)	(6.893.603.934.375)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(97.289.087.206)	(85.858.190.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	91.671.567.499	364.860.728.094
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.723.091.140.495)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.700.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	609.711.385.533	1.633.113.339.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.118.997.274.669)	4.612.115.877.323

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.960.679.170.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.841.410.035.603	20.699.036.161.905
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.457.874.953.855)	(15.819.261.700.210)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.558.572.194.842)	(3.216.105.947.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.785.642.056.906	1.663.668.513.838
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	98.882.465.444	(617.819.543.214)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	868.013.480.301	1.485.258.988.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.351.631.444)	574.034.886
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	965.544.314.301	868.013.480.301

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.626 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.167 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

00.
TY
I
FTI
AM
PHI

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Trung tâm Khai thác Nội Bài

- Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 26.149 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.645 tỷ đồng) và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 12.851 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.802 tỷ đồng). Trong năm tài chính kết thúc cùng

ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 11.848 tỷ đồng (năm 2020: lỗ 8.755 tỷ đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 6.568 tỷ đồng (năm 2020: âm 6.894 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Tổng Công ty điều chỉnh lại lịch bay và các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường và các diễn biến kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay hiện có đồng thời tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm trong năm;
- Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại dịch vụ vận tải trong đó tăng các chuyến bay chở hàng hóa trong giai đoạn suy giảm nhu cầu vận tải hành khách trong nước và quốc tế.
- Tổng Công ty cũng thực hiện quyết liệt các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng;
- Tổng Công ty điều chỉnh chính sách sử dụng lao động và chi phí lao động bao gồm chi phí lương của phi công, tiếp viên, ban lãnh đạo và các bộ phận khác trong Tổng Công ty;
- Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó có nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay và bảo dưỡng,...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyển bay,...) (Thuyết minh 17);
- Trong năm, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý giãn thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn hoặc giãn/gia hạn các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện quy định của Ngân hàng nhà nước; Tổng Công ty cũng đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng trong nước để có thêm hạn mức tín dụng trong năm 2022;
- Nhằm tối ưu hóa hoạt động và cắt giảm chi phí, Tổng Công ty điều chỉnh tiêu chuẩn, quy trình dịch vụ đối với dịch vụ mặt đất (check in, phòng chờ, băng tải hành lý, cân hành lý, ống lồng,...), dịch vụ phục vụ trên chuyến bay (suất ăn, đồ uống, báo chí, giải trí,...), chủ động sắp xếp, điều chỉnh lịch bảo dưỡng sửa chữa của các máy bay;
- Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán không nhận hoặc lùi lịch nhận tàu bay thuê hoạt động, trong đó đã thỏa thuận với đối tác để hủy (không nhận) 04 tàu bay dòng B787-10 và A320, ngoài ra 05 tàu bay dòng B787-10 và A320 NEO còn lại đã được gia hạn nhận tới cuối năm 2022, 2023 thay vì nhận trong năm 2020, 2021 theo thỏa thuận ban đầu;
- Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác như thanh lý máy bay, bán và thuê lại máy bay, thanh lý các khoản đầu tư. Trong năm 2021, Tổng Công ty đã ký được thỏa thuận bán 2 tàu bay thuộc kế hoạch thanh lý 11 tàu bay trong năm 2021 và đã thu được một phần giá trị hợp đồng. Tổng Công ty tiếp tục thực hiện kế hoạch tiếp bán các máy bay còn lại trong các năm tiếp theo. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thông qua chủ trương bán 06 tàu bay ATR72 để thay thế bằng đội bay phản lực khu vực; và

Nhà nước cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 nói chung và cho các doanh nghiệp hàng không nói riêng bao gồm các chính sách gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất, chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp và chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay.

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ chung cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và ngành hàng không, Chính phủ đã triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính cho Tổng Công ty bao gồm các khoản tín dụng và việc tăng thêm vốn điều lệ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Tổng Công ty.

Trên cơ sở Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với tổng hạn mức cho vay 4.000 tỷ đồng, tài sản đảm bảo bao gồm 02 tàu bay ATR, 11 tàu bay A321, 02 động cơ B787 và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Trong năm, các ngân hàng đã giải ngân toàn bộ hạn mức tín dụng trên cho Tổng Công ty. Ngoài ra, ngày 14 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty. Chính phủ giao Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thay mặt Chính phủ đầu tư mua cổ phiếu tại Tổng Công ty thuộc quyền của cổ đông Nhà nước. Theo kết quả phát hành, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 796.103.327 cổ phiếu đạt tỷ lệ 99,51% tổng số cổ phiếu được phép phát hành và số tiền thu được là 7.961.033.270.000 đồng.

Tổng Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch tháo gỡ các khó khăn và phục hồi trong giai đoạn 2021-2025 và đang trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt bao gồm kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, các giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện dòng tiền, các giải pháp huy động nguồn hỗ trợ của Chính phủ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động và phát triển của Tổng Công ty đến giai đoạn phục hồi.

Đến ngày báo cáo này, trên cơ sở đánh giá hiệu quả của các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 và các diễn biến tích cực của việc kiểm soát đại dịch tại Việt Nam và trên thế giới, Chính phủ Việt Nam đã dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường hàng không cũng như hoạt động du lịch. Tổng Công ty đánh giá rằng hoạt động vận chuyển hành khách có nhiều triển vọng khôi phục trong năm 2022.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ cho vay và tăng vốn từ Chính phủ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO NĂM TÀI CHÍNH 2020 VÀ 2021

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 26/BTC-TCĐN (“Công văn số 26/BTC-TCĐN”) về việc hướng dẫn riêng cho Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao các máy bay và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay, động cơ tương ứng áp dụng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngày 06 tháng 8 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chấp thuận việc tiếp tục áp dụng hướng dẫn riêng khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng năm 2021 tương tự như năm 2020. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2021 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay

				Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TY
M
H

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020 và 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình

thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay thuộc tài sản cố định thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho các năm 2020 và 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.



- Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay cho các năm 2020 và 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên

quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có khoản lỗ trong năm có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong năm do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.529.031.952	5.826.235.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	457.561.103.351	358.013.673.585
Tiền đang chuyển	1.454.178.998	4.173.571.196
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	500.000.000.000
	<u>965.544.314.301</u>	<u>868.013.480.301</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.723.091.140.495	1.723.091.140.495	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	(715.113.489.457)	4.500.922.744.632	(648.777.338.100)
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	-	1.093.117.074.332	-
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	(62.127.598.936)	112.683.463.874	(15.903.001.063)
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	(5.750.895.782)	85.448.232.000	-
+ Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
+ Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	(14.360.657.702)	61.718.971.771	-
+ Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
+ Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
+ Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	554.966.753.488	(5.425.841.846)	1.423.461.764.579	(232.121.814)
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	-	868.495.011.091	-
+ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	(5.425.841.846)	86.652.841.772	(232.121.814)
+ Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	439.352.572.313	-	191.211.140.573	-
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
+ Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-

Từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục liên quan đến thay đổi cổ đông và vốn điều lệ tương ứng tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines vẫn đang trong quá trình xem xét bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 35% cổ phần của Công ty tại Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (Thuyết minh số 37) và không còn ảnh hưởng đáng kể tại đơn vị này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì:

- đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu %	%	
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học và Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	271.493.612.151	671.667.677.477
Phải thu cho thuê tàu bay	229.120.321.500	126.755.016.454
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	200.628.243.244	130.601.630.564
Phải thu từ các hãng hàng không khác liên quan đến vận chuyển	37.820.870.009	1.425.542.862
Phải thu ngắn hạn khác	187.312.339.468	191.423.488.057
	926.375.386.372	1.121.873.355.414
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (i)		
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	36.484.790.626	67.875.831.700
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	12.126.734.304	37.450.941.932
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	190.863.185.183	59.410.117.840
	239.474.710.113	164.736.891.472

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	7.253.299.021	13.468.752.458
Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ	72.580.584.384	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	97.211.661.877	103.197.939.796
	177.045.545.282	116.666.692.254

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	774.520.000.000	-
- Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	376.670.497.856	433.359.139.752
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	222.718.039.783	250.573.099.508
- Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	26.404.870.342	45.180.498.367
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	11.491.093.409	40.907.841.805
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	2.302.651.057	2.072.767.359
- Phải thu lãi tiền gửi	-	31.780.822
- Phải thu khác	98.058.268.206	111.178.338.768
	<u>1.512.165.420.653</u>	<u>883.303.466.381</u>
b. Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii)	873.905.284.713	1.093.754.183.676
- Đặt cọc và phải thu khác	172.722.132.572	167.989.073.676
	<u>1.046.627.417.285</u>	<u>1.261.743.257.352</u>
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (iii)		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	20.518.043.914	8.116.908.879
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.404.870.342	45.180.498.367
- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	376.670.470.520	381.961.715.058
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	17.742.215.301	50.230.751.340
	<u>441.335.600.077</u>	<u>485.489.873.644</u>
(i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.		
(ii) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê. Trong năm, Tổng Công ty đã được các bên cho thuê chấp thuận để bù trừ một phần khoản đặt cọc với khoản phải trả tiền thuê tàu bay phát sinh trong năm.		
(iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.		

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Đại lý Air Fast Ticket Group (Trên 3 năm)	5.286.958.961	-	5.710.811.053	-
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	149.822.650.374	88.781.474.907	-	-
Các đối tượng khác	50.423.901.943	2.318.105.651	54.261.643.795	13.741.182.060
	205.533.511.278	91.099.580.558	59.972.454.848	13.741.182.060

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	183.971.088	-	48.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	232.030.701.673	(31.294.879.996)	233.807.545.417	(28.677.378.270)
Công cụ, dụng cụ	64.663.403.551	-	62.339.781.807	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.419.800	-	535.391.833	-
Hàng hóa kho bảo thuế	32.425.887.734	-	33.017.477.449	-
	329.419.383.846	(31.294.879.996)	329.748.196.506	(28.677.378.270)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 31.294.879.996 đồng (năm 2020: 28.677.378.270 đồng) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	28.709.190.486.838	528.364.225.911	1.564.114.227.256	131.573.562.737	301.829.549.235	64.923.249.408	31.299.995.301.385
Tăng trong năm	-	305.089.279.834	35.671.583.716	-	105.534.499.498	-	446.295.363.048
Điều chỉnh	441.555.809	-	-	-	187.851.819	-	629.407.628
Thanh lý, nhượng bán	(798.149.044.796)	-	(850.686.606)	(3.432.763.056)	(2.000.460.063)	(85.600.000)	(804.518.554.521)
Giảm khác	(752.802.967)	-	-	-	-	-	(752.802.967)
Số dư cuối năm	27.910.730.194.884	833.453.505.745	1.598.935.124.366	128.140.799.681	405.551.440.489	64.837.649.408	30.941.648.714.573
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	15.284.513.072.344	217.220.715.108	1.167.082.059.087	91.027.210.841	250.745.421.736	56.140.456.786	17.066.728.935.902
Khấu hao trong năm	599.272.393.918	26.750.993.963	114.551.462.072	8.027.420.678	33.997.297.420	5.285.051.142	787.884.619.193
Thanh lý, nhượng bán	(798.149.044.796)	-	(850.686.606)	(3.432.763.056)	(2.000.460.063)	(85.600.000)	(804.518.554.521)
Điều chỉnh	(203.056.131)	-	(128.067.813)	-	-	-	(331.123.944)
Số dư cuối năm	15.085.433.365.335	243.971.709.071	1.280.654.766.740	95.621.868.463	282.742.259.093	61.339.907.928	17.049.763.876.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	13.424.677.414.494	311.143.510.803	397.032.168.169	40.546.351.896	51.084.127.499	8.782.792.622	14.233.266.365.483
Tại ngày cuối năm	12.825.296.829.549	589.481.796.674	318.280.357.626	32.518.931.218	122.809.181.396	3.497.741.480	13.891.884.837.943

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.612.202.351.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.041.671.441.293 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.361.386.033.014 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.981.698.644.233 đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Cho năm tài chính 2021 và 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ tăng 1.675 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng 675 tỷ đồng), theo đó, chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng tăng với số tiền là 1.000 tỷ đồng (năm 2020: tăng 675 tỷ đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	44.664.070.223.496
Điều chỉnh	140.523.808
Số dư cuối năm	<u>44.664.210.747.304</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	17.198.129.101.282
Khấu hao trong năm	746.605.989.964
Số dư cuối năm	<u>17.944.735.091.246</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>27.465.941.122.214</u>
Tại ngày cuối năm	<u>26.719.475.656.058</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang thuê tài chính 26 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho năm 2021 và năm 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định thuê tài chính lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ tăng 3.145 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng 1.331 tỷ đồng), theo đó, chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng tăng với số tiền là 1.814 tỷ đồng (năm 2020: tăng 1.331 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	61.641.404.541	472.063.046.609	533.704.451.150
Thanh lý, nhượng bán	-	(446.126.540)	(446.126.540)
Số dư cuối năm	61.641.404.541	471.616.920.069	533.258.324.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	893.718.787	418.081.517.240	418.975.236.027
Khấu hao trong năm	61.356.824	19.818.495.600	19.879.852.424
Thanh lý, nhượng bán	-	(446.126.540)	(446.126.540)
Số dư cuối năm	955.075.611	437.453.886.300	438.408.961.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	60.747.685.754	53.981.529.369	114.729.215.123
Tại ngày cuối năm	60.686.328.930	34.163.033.769	94.849.362.699

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 373.199.719.816 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 372.951.526.356 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khu làm việc văn phòng kết hợp bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Hàng Không - giai đoạn 2	-	306.954.572.393
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321	1.688.302.364	1.158.726.195
Các dự án khác	4.034.157.817	23.558.360.927
	5.722.460.181	331.671.659.515

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê hoạt động máy bay	233.147.606.595	367.260.370.203
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	489.550.648	2.753.731.275
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.140.398.302	22.275.240.210
	251.777.555.545	392.289.341.688
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.753.296.913.828	4.016.739.544.317
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	885.208.284.281	1.102.587.807.874
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	232.876.372.339	293.339.231.267
- Khác	172.331.405.667	159.491.477.394
	5.043.712.976.115	5.572.158.060.852

Cho năm 2021 và năm 2020, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo chính sách của Tổng Công ty, chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay chưa phân bổ trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ giảm 1.667 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: giảm 1.139 tỷ đồng), theo đó, chi phí sửa chữa lớn và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 1.667 tỷ đồng (năm 2020: tăng 1.139 tỷ đồng).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	13.621.398.821.749	5.711.901.729.957
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	1.067.893.388.747	2.986.257.398.156
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	497.225.110.449	975.269.655.099
Phải trả Interlines	103.366.406.772	404.283.326.644
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	50.437.383.485	2.042.618.354
Phải trả người bán khác	-	3.119.899.134
	15.340.321.111.202	10.082.874.627.344
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (iii)		
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.578.880.350.969	137.239.179.723
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	500.688.398.981	63.340.698.402
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	105.634.535.454
	2.079.568.749.950	306.214.413.579

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.
- (iii) Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 12.851 tỷ đồng. Đến ngày báo cáo này, khoảng 2.716 tỷ đồng nợ phải trả tại ngày kết thúc năm đã được các nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ chấp nhận cơ cấu lại kỳ hạn thanh toán sang các năm tiếp theo. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ bảo dưỡng tàu bay đã nộp cho bên cho thuê (Thuyết minh số 37)

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số bên cho thuê và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Bù trừ với phải thu khác	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	487.650.147	1.202.733.494	1.317.810.959	-	372.572.682
Thuế thu nhập cá nhân	5.691.452.453	103.920.110.578	103.716.744.516	-	5.894.818.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	14.851.879.359	14.851.879.359	-	-
Thuế đất	950.625	55.618.760.920	55.619.711.545	-	-
Thuế nhà thầu	9.716.024.554	35.372.573.293	39.082.982.444	-	6.005.615.403
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	45.400.000	45.400.000	-	-
	15.896.077.779	211.011.457.644	214.634.528.823	-	12.273.006.600

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm với số tiền 14.851.879.359 đồng là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.620.960.514.536	3.131.907.776.612
- Chi phí phục vụ chuyển bay	46.805.235.323	230.316.141.600
- Chi phí nhiên liệu	-	447.087.976.073
- Chi phí lãi vay	65.466.936.364	81.182.776.240
- Các khoản trích trước khác	699.503.992.872	503.791.096.610
	3.432.736.679.095	4.394.285.767.135

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (i)

- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	58.372.517.847	230.511.521.872
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	437.707.166.989
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân Bay Việt Nam	73.265.568.090	57.984.454.603
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	15.979.857.146	25.317.712.736
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	40.225.754.461	19.860.567.192
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	16.482.015.636	19.770.857.810
- Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	9.011.372.388	8.226.370.584
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	3.309.886.861	413.938.907
	216.646.972.429	799.792.590.693

(i) Khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	381.295.417.399	720.418.863.800
Khác	17.273.312.217	14.836.020.164
	398.568.729.616	735.254.883.964

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận quỹ đại tu	218.948.919.302	44.628.734.113
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.071.705.821	28.588.954.112
Phải trả khác	184.798.989.444	282.564.189.101
	412.819.614.567	355.781.877.326
b. Dài hạn		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	235.847.442.990	284.969.880.711
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	79.815.036.260	94.076.148.467
	622.523.725.074	685.907.275.002
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (i)		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	149.252.928.676
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	213.912.854.350	284.957.684.781
	213.912.854.350	434.210.613.457

- (i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu phản ánh tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	VND	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	5.120.480.785.145	10.781.165.121.482	7.806.276.924.779	3.252.868.055	8.098.621.849.903
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.184.840.535.970	1.408.612.664.481	651.598.029.076	(14.621.358.005)	1.927.233.813.370
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	3.004.313.441.851	739.121.504.054	2.558.572.194.842	(28.883.631.774)	1.155.979.119.289
	9.309.634.762.966	12.928.899.290.017	11.016.447.148.697	(40.252.121.724)	11.181.834.782.562

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Loại tiền giải ngân	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	2.497.181.538.782	188.219.962.960
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	1.999.999.996.629	460.229.350.704
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.480.228.955.228	1.898.399.633.218
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	999.999.999.874	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	670.344.000.000	568.282.976.717
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	435.616.714.390	799.681.477.364
Ngân hàng Chính sách xã hội	VND	15.250.645.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	751.412.520.705
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	-	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	-	344.254.863.477
		8.098.621.849.903	5.120.480.785.145

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 0 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 32.528.680,55 USD tương đương 751.412.520.705 đồng). Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) với lãi suất cho vay là 0%/năm và phí quản lý hàng năm là từ 2,3 % đến 2,5% và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.150 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12) còn lại không có tài sản đảm bảo.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn (i)	7.409.514.687.083	8.102.632.507.732
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	15.461.384.534.086	18.257.884.474.701
	22.870.899.221.169	26.360.516.982.433
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.083.212.932.659	4.189.153.977.821
- Số phải trả sau 12 tháng	19.787.686.288.510	22.171.363.004.612

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.653.791.628.880	4.740.593.061.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.346.581.315.088	1.494.972.374.049
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	820.517.376.000	832.043.520.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	279.230.907.157	302.597.895.600
Ngân hàng TNHH Indovina	219.508.080.000	254.303.280.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	89.885.379.958	125.939.776.382
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	352.182.600.000
	7.409.514.687.083	8.102.632.507.732

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 4.823 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.990 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	7.034.773.868.595	7.759.144.418.025
Vay bằng VND	374.740.818.488	343.488.089.707
	7.409.514.687.083	8.102.632.507.732

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,7% đến 9,75%;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,99% đến 4,53%.

Trong năm, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận cơ cấu lại thời gian thanh toán khoản vay dài hạn đến hạn trả với 03 ngân hàng với tổng số gốc vay được giãn thanh toán là 34.024.994,10 USD và 37.374.647.580 VND. Các khoản vay dài hạn đến hạn trả này được chia đều để trả trong vòng 1 năm kể tiếp cùng với các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch ban đầu. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với các ngân hàng để cơ cấu lại lịch trả nợ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong năm đầu tiên	1.927.233.813.370	1.184.840.535.970
Trong năm thứ hai	1.107.964.669.545	1.184.840.535.977
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.875.406.836.972	3.579.757.880.496
Sau 5 năm	<u>1.498.909.367.196</u>	<u>2.153.193.555.289</u>
Cộng	7.409.514.687.083	8.102.632.507.732
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(1.927.233.813.370)</u>	<u>(1.184.840.535.970)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.482.280.873.713</u>	<u>6.917.791.971.762</u>

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn ING	7.050.135.956.600	8.121.002.366.400
Ngân hàng Citibank	4.729.433.173.246	5.793.122.204.100
Ngân hàng MUFG	1.494.937.500.000	1.667.531.303.001
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.083.672.961.100	1.287.974.410.800
Ngân hàng HSBC	1.020.419.051.700	1.163.384.399.100
Ngân hàng Credit Agricole	82.785.891.440	224.869.791.300
	<u>15.461.384.534.086</u>	<u>18.257.884.474.701</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 15.461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.590 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính hoặc không có tài sản đảm bảo.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 678.726.272 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 790.384.607 USD).

Trong năm, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận cơ cấu lại thời gian thanh toán khoản nợ gốc với 02 ngân hàng với tổng số gốc vay đến hạn trong năm 2021 được giãn thanh toán là 18.398.524 USD. Các khoản dư nợ gốc này được chia đều để trả trong vòng 1 năm kể tiếp cùng với các khoản nợ gốc đến hạn trả theo lịch ban đầu. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với các ngân hàng để cơ cấu lại lịch trả nợ.

10/01
 CỘ T
 EL
 IỆ
 10/01

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.333.880.613.969	177.901.494.680	1.155.979.119.289
Trong năm thứ 2	3.809.943.277.220	153.295.584.201	3.656.647.693.019
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.297.395.204.942	163.491.591.172	9.133.903.613.770
Sau 5 năm	1.530.029.872.524	15.175.764.516	1.514.854.108.008
	15.971.248.968.655	509.864.434.569	15.461.384.534.086

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.223.078.278.295	218.764.836.444	3.004.313.441.851
Trong năm thứ 2	4.169.823.277.158	165.830.797.671	4.003.992.479.487
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	8.335.200.957.699	219.415.613.340	8.115.785.344.359
Sau 5 năm	3.176.401.130.129	42.607.921.125	3.133.793.209.004
	18.904.503.643.281	646.619.168.580	18.257.884.474.701

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ Khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.042.487.321.854	751.981.222.741
Trích lập trong năm	-	685.961.973.925
Tăng khác trong năm	188.503.878	406.998.641
Sử dụng trong năm	(168.294.211.769)	(395.862.873.453)
Số dư cuối năm	874.381.613.963	1.042.487.321.854

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	VND
Số dư đầu năm trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	779.931.216.740	2.418.477.783.260	18.602.169.726.541
Lỗ trong năm	-	-	-	(8.754.809.461.552)	(8.754.809.461.552)
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(685.961.973.925)	(685.961.973.925)
Số dư đầu năm nay	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	779.931.216.740	(7.022.293.652.217)	9.161.398.291.064
Lỗ trong năm	-	-	-	(11.848.214.148.829)	(11.848.214.148.829)
Cổ phiếu đã phát hành (i)	7.961.033.270.000	(354.100.000)	-	-	7.960.679.170.000
Số dư cuối năm nay	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(18.870.507.801.046)	5.273.863.312.235

(i) Ngày 14 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty với tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá cho các cổ đông hiện hữu là 8.000.000.000.000 đồng. Ngày 20 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Ngày 21 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2021, theo đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 796.103.327 cổ phiếu đạt tỷ lệ 99,51% tổng số cổ phiếu được phép phát hành, số tiền thu được là 7.961.033.270.000 đồng.

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.214.394.174	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.214.394.174</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.214.394.174	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.214.394.174</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp tại cuối năm (VND)	Vốn đã góp tại đầu năm (VND)
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh vốn nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	-
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	714.838.580.000
	2.214.394.174	100	22.143.941.740.000	14.182.908.470.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	9.002.076.290.779	12.075.547.984.870
Từ 2 năm đến 5 năm	40.483.961.219.159	57.420.392.514.624
Trên 5 năm	41.400.361.986.610	41.481.858.805.031
	90.886.399.496.548	110.977.799.304.525

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Máy bay A321 – 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 – 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 – 4 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 9 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350 và 2 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 11 chiếc gồm 06 động cơ máy bay A321 NEO, 02 động cơ máy bay A350, 01 động cơ máy bay B787 và 2 động cơ máy bay A350 NEO.

Các máy bay hết hạn thuê, đang làm thủ tục hoàn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Máy bay A321: 2 chiếc

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Úc (AUD)	424.179	458.812
Đô la Canada (CAD)	23.491	30.925
Đô la Hồng Kong (HKD)	1.867.637	1.102.565
Yên Nhật (JPY)	100.371.699	106.535.624
Won Hàn Quốc (KRW)	100.873.610	61.004.655
Ringgit Malaysia (MYR)	698.823	351.850
Rúp Nga (RUB)	4.901.681	30.826.429
Đô la Singapore (SGD)	40.653	392.050
Bạt Thái Lan (THB)	5.625.890	14.125.559
Đô la Đài Loan (TWD)	3.347.562	7.799.240
Đô la Mỹ (USD)	1.973.005	1.754.808
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	10.813.907	8.292.617
Kíp Lào (LAK)	2.845.052	127.000
Bảng Anh (GBP)	62.923	218.378
Euro (EUR)	435.921	945.516
Rupiah Indonesia (IDR)	273.293.708	235.254.850

Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	80.155.846.985	81.099.966.257

Các khoản nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 2.287 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.268 tỷ đồng).

Trong năm và đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thỏa thuận chấm dứt thuê hoạt động một số tàu bay và động cơ bao gồm việc thay đổi thời gian nhận hoặc hủy nhận tàu bay thuê. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ trong các hợp đồng và thỏa thuận và khẳng định Tổng Công ty chắc chắn không phát sinh thêm các nghĩa vụ phải trả/khoản lỗ liên quan đến việc chấm dứt thuê tàu bay, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thoả thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng liên quan đến vấn đề này và khẳng định không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ

ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
<i>Doanh thu vận chuyển hàng không</i>		
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	7.751.728.229.578	22.544.535.209.229
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	8.312.584.895.580	5.381.783.577.309
- Doanh thu thuê chuyến	869.997.472.424	1.027.281.047.984
- Doanh thu vận chuyển hàng không khác	745.607.881.680	766.982.356.766
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</i>		
- Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	341.665.038.600	365.750.600.834
- Doanh thu cho thuê tài sản	242.618.821.927	237.597.179.045
- Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	228.065.913.667	335.471.749.325
- Doanh thu hoa hồng	15.999.563.774	19.625.049.283
	18.508.267.817.230	30.679.026.769.775
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(196.180.662.521)	(211.252.606.162)
	(196.180.662.521)	(211.252.606.162)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.149.706.700.794	7.966.439.187.063
Chi phí nhân công	2.160.118.660.219	2.471.220.957.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.554.370.461.581	2.464.228.078.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.500.879.231.209	27.236.460.022.740
Trong đó:		
- Chi phí thuê máy bay	11.849.569.914.097	12.998.005.634.907
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.857.433.013.536	3.982.556.149.971
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	1.869.437.536.426	1.835.805.174.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.924.438.767.150	8.420.093.063.454
Chi phí khác bằng tiền	267.652.559.780	385.177.804.435
	30.632.727.613.583	40.523.526.050.732

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	609.907.455.866	419.918.679.233
Cổ tức	580.441.402.476	1.390.650.344.070
Lãi tiền gửi	49.836.194.263	121.185.802.531
Các khoản khác	180.904.892.116	5.980.186.303
	1.421.089.944.721	1.937.735.012.137

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	645.511.956.148	804.477.040.955
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính	265.382.232.233	236.433.087.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.038.565.045	408.442.682.029
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	71.529.871.389	16.135.122.877
Chi phí tài chính khác	190.852.170.544	12.065.725.753
	1.309.314.795.359	1.477.553.658.832

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	90.880.807.556	447.086.855.640
Thu phạt hợp đồng	7.160.908.990	39.375.498.472
Thu từ bồi thường bảo hiểm	11.357.098.683	105.394.142.541
Miễn lãi chậm nộp tiền thu cổ phần hóa còn phải trả	-	212.615.582.862
Hoàn nhập quỹ đại tu còn dư sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê tàu bay với bên đi thuê	238.356.466.818	-
Các khoản khác	28.545.305.224	56.495.606.060
	376.300.587.271	860.967.685.575

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	291.870.195.664	161.249.602.411
Chi phí cho nhân viên	149.137.841.997	125.775.247.101
Chi phí thuế	90.529.857.530	87.854.162.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	408.241.851.943	259.112.729.461
	939.779.747.134	633.991.741.700
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí cho nhân viên	343.403.227.768	355.663.512.779
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	106.657.529.190	72.918.609.579
Chi phí quảng cáo	92.629.107.177	97.417.935.736
Chi phí thuê tài sản	79.589.436.989	102.587.463.473
Chi phí hoa hồng	11.248.011.412	58.535.048.772
Chi phí đặt vé giữ chỗ	141.623.788.061	465.333.154.570
Chi phí bán hàng khác	390.371.732.097	747.309.232.344
	1.165.522.832.694	1.899.764.957.253

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	14.851.879.359	11.654.888.917
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.851.879.359	11.654.888.917

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ trước thuế	(11.833.362.269.470)	(8.743.154.572.635)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	70.828.528.879	99.868.994.182
Chi phí không được khấu trừ	656.313.962.923	692.956.467.828
Thu nhập không chịu thuế	(580.441.402.476)	(1.603.265.926.931)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(28.346.687.108)	(70.828.528.879)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(74.259.396.796)	(46.572.170.783)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(11.789.267.264.048)	(9.670.995.737.218)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	295.995.975.403	343.903.118.044
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	93.765.106.500	165.892.111.500
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	42.958.452.385	52.001.786.398
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	20.329.747.229	522.623.023.724
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	18.470.556.843	10.586.320.642
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	4.345.787.234	101.396.448.872
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	3.346.531.000	3.153.495.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	3.177.548.584	2.223.445.398
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	1.551.513.600	2.007.398.400
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	1.326.000.000	1.830.900.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	46.637.841.815
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Bài	-	32.346.778.194
	-	9.330.552.000
	485.267.218.778	1.293.933.219.987
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	(96.250)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	706.860.000	2.142.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	229.883.698	337.780.333
	95.174.183.698	96.717.124.083
	580.441.402.476	1.390.650.344.070
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	87.160.974.154	101.282.589.056
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	6.530.170.369	51.100.365.205
	93.691.144.523	152.382.954.261
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	142.065.289.925	114.169.862.623
	235.756.434.448	266.552.816.884

Hãng hàng không Cambodia Angkor Air là công ty liên kết cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 6).



	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	133.988.670.040	102.742.388.819
	133.988.670.040	102.742.388.819
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	100.705.822.029	65.160.221.787
	100.705.822.029	65.160.221.787
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	4.744.647.051.297	6.547.826.016.413
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	972.303.767.166	1.088.669.265.973
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	596.192.555.789	730.918.580.057
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	170.078.757.149	162.168.942.713
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	86.534.744.011	166.486.156.196
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	85.277.596.782	186.899.342.127
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	78.870.475.518	163.936.762.652
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	78.562.783.405	61.683.781.474
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	54.065.405.375	109.090.385.219
	6.866.533.136.492	9.217.679.232.824

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.022.921.545	6.497.295.779

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm 14.851.879.9359 đồng (2020: 11.654.888.917 đồng) phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Tổng Công ty ủy quyền cho Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất kê khai, nộp thuế và các nghĩa vụ với Nhà nước.

37. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 03 tháng 01 năm 2022 và ngày 29 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được số tiền lần lượt là 30 triệu USD và 4 triệu USD từ nhà đầu tư mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (Tổng Công ty cũng đã nhận khoản đặt cọc với giá trị 1 triệu USD trong năm 2019) tương ứng lũy kế với 35% số cổ phần tại Hãng Hàng không này. Theo thỏa thuận giữa hai bên, Tổng Công ty sẽ hoàn thành các điều khoản trong thỏa thuận và thanh lý phần vốn góp còn lại của khoản đầu tư này trong năm 2022.

Từ ngày 15 tháng 02 năm 2022, các cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách trên các đường bay quốc tế. Đồng thời, Văn phòng Chính phủ cũng ban hành Văn bản số 34/TB-VPCP ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc mở lại ngành du lịch trong và ngoài nước từ ngày 15 tháng 3 năm 2022.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty và một Tập đoàn cho thuê máy bay đã ký thỏa thuận về việc Tổng Công ty sẽ mở thư tín dụng (L/C) và được sử dụng khoản quỹ đại tu đã nộp cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với giá trị khoảng 76 triệu USD để thanh toán khoản nợ phải trả nhà cung cấp này.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30 triệu USD và thời hạn từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2022, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Tổng Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 12 tháng 10 năm 2020 chuyển sang.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đã ký phụ lục hợp đồng tín dụng để nâng hạn mức tín dụng từ 200 tỷ đồng lên thành 700 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm hạn mức vay vốn, hạn mức L/C).

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dưới hình thức cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C) với giá trị 500 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, và không có tài sản đảm bảo.



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022